

Bản án số: 27/2024/DS-ST

Ngày: 26-6-2024

V/v: Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Trác

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nơi

2. Ông Tống Xuân Tú

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hưng Hà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toan - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2024/TLST- DS ngày 11/3/2024 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị N, sinh năm 1968

Địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện H, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N: Bà Trần Thị D – Luật sư thuộc Công ty L1 – Đoàn luật sư tỉnh T.

Địa chỉ: Số F phố K, tổ dân phố T, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình

* **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1982

Địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện H, tỉnh Thái Bình.

(Bà N, bà D có mặt; bà H có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Trong đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai cũng như tại phiên tòa, bà N điều trình bày:***

Bà và bà H là hàng xóm, láng giềng với nhau, giữa hai bên có giao dịch vay tiền với nhau, cụ thể:

- Ngày 02/10/2021, bà có cho bà H vay số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), lãi suất 0.8%/tháng, không ghi thời hạn trả nợ, bà H là người viết giấy vay tiền, địa điểm vay tiền tại nhà bà H (trong giấy vay tiền không thỏa thuận lãi suất nhưng hai bên thống nhất thỏa thuận lãi suất là 0,8%/tháng).

- Ngày 24/01/2022, bà có cho bà H vay số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), lãi suất 0.8%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, bà H là người viết giấy vay tiền, địa điểm vay tiền tại nhà bà H, không có người chứng kiến.

Tổng số tiền bà cho bà H vay là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng), từ khi cho bà H vay tiền, bà H đã trả tiền lãi cho bà đến hết tháng 4/2022, kể từ tháng 5/2022 đến nay thì bà H chưa trả được bất kỳ khoản tiền gốc, tiền lãi nào cho bà. Số tiền cho bà H vay là tiền của cá nhân của bà, không liên quan đến chồng bà, khi cho bà H vay tiền thì không thông báo cho chồng biết, chỉ đến khi bà H không trả được tiền thì chồng mới biết; chồng bà có quan điểm đây là tiền của cá nhân của bà cho bà H vay thì tự giải quyết, không liên quan đến chồng bà, không có yêu cầu đề nghị gì. Bà cho bà H vay tiền mục đích để bà H kinh doanh riêng, không dùng để chi tiêu cho gia đình, bà chỉ yêu cầu bà H trả tiền cho bà và không yêu cầu đối với chồng bà H. Bà đề nghị Tòa án buộc bà H phải trả cho bà số tiền gốc là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng) và không yêu cầu bà hạnh trả tiền lãi.

Bà Trần Thị D nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà N.

*** Trong biên bản ghi lời khai ngày 15/4/2024, bị đơn bà H trình bày:**

Bà và bà N là hàng xóm, láng giềng với nhau, bà có 02 lần vay tiền của bà N, cụ thể như sau:

- Ngày 02/10/2021, bà có vay của bà N số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng), lãi suất 0.8%/tháng, không ghi thời hạn trả nợ, bà là người viết giấy vay tiền, địa điểm vay tiền tại nhà bà (trong giấy vay tiền không thỏa thuận lãi suất nhưng hai bên thống nhất thỏa thuận lãi suất là 0,8%/tháng).

- Ngày 24/01/2022, bà có vay của bà N số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), lãi suất 0.8%/tháng, thời hạn vay là 01 năm, tôi là người viết giấy vay tiền, địa điểm vay tiền tại nhà bà, không có người chứng kiến.

Tổng số tiền gốc bà vay của bà N là 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng), từ khi vay tiền của bà N đến tháng 4/2022, bà trả tiền lãi cho bà N đầy đủ nhưng bà chỉ đưa tiền mặt, không có giấy tờ gì để chứng minh về việc trả tiền này; từ tháng 5/2022 đến nay bà không trả được khoản tiền gốc, tiền lãi nào cho bà N. Bà vay tiền của vợ chồng bà N để kinh doanh riêng, không dùng chi tiêu cho gia đình, chồng bà không biết và không được hưởng lợi từ việc vay tiền này, khi vay tiền bà cũng không thông báo cho chồng biết. Đến nay bà còn nợ của bà N số tiền gốc là 120.000.000 đồng.

Do công việc làm ăn không thuận lợi nên bà mong muốn bà N xem xét đến hoàn cảnh của gia đình bà, cho bà thêm thời gian để trả nợ.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà H phải trả cho bà N số tiền 120.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Bị đơn phải chịu tiền án phí có giá ngạch theo quy định. Các đương sự có

quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà N khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn bà H; bà H cư trú tại thôn H, xã M, huyện H, tỉnh Thái Bình. Căn cứ khoản 2 điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

[2] Tại phiên tòa có mặt bà N, bà H có đơn xin xét xử vắng mặt; Tòa án xét xử có mặt bà N, vắng mặt bà H là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện và quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo như giấy biên nhận vay tiền ngày 02/10/2021 và ngày 24/01/2022 thì bà H thừa nhận còn nợ bà N số tiền gốc là 120.000.000 đồng. Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm; tính từ ngày 02/10/2021 đến thời điểm bà N viết đơn khởi kiện lần đầu ngày 13/11/2023 vẫn nằm trong thời hiệu khởi kiện. Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; ý kiến trình bày của bị đơn cùng các tài liệu các đương sự cung cấp thấy rằng: Ngày 02/10/2021 và ngày 24/01/2022 thì bà H thừa nhận còn nợ bà N số tiền gốc là 120.000.000 đồng, các đương sự đều thống nhất và không có tranh chấp về số tiền này; bà N yêu cầu bà H phải trả ngay số tiền 120.000.000 đồng và không yêu cầu tính tiền lãi suất; bà H đề nghị do điều kiện làm ăn khó khăn nên xin được trả dần số tiền này. Căn cứ vào 02 giấy biên nhận vay tiền đề ngày 02/10/2021 và ngày 24/01/2022 có căn cứ xác định bà H còn nợ bà N số tiền 120.000.000 đồng. Từ phân tích trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N; buộc bà H phải trả cho bà N số tiền gốc là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà H phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự có giá ngạch theo trị giá tài sản tranh chấp là 120.000.000 đồng, cụ thể: $120.000.000 \times 5/100 = 6.000.000$ đồng. Trả lại bà N số tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0003658, ngày 11/3/2024 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 184; khoản 1 Điều 227; Điều 235; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 155; Điều 166; Điều 429; Điều 463; Điều 466; Điều 280 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N, cụ thể: Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả cho bà N số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 6.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà N số tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng đã nộp tại biên lai số 0003658, ngày 11/3/2024 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà.

3. *Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

4. Bà N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Hưng Hà;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Hưng Hà
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

Nguyễn Quang Trác